

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 – CTCP
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến kết thúc ngày 31/03/2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 22

W.S.C
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.064.026.311.786	3.742.650.662.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	863.907.161.087	553.949.326.784
111	1. Tiền		541.907.161.087	519.949.326.784
112	2. Các khoản tương đương tiền		322.000.000.000	34.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.519.104.190.405	2.412.028.352.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.292.417.716.544	1.228.669.556.282
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		486.571.898.723	400.112.106.290
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	395.415.506.916
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	740.114.575.138	387.831.183.446
140	IV. Hàng tồn kho	9	608.260.317.323	690.222.044.624
141	1. Hàng tồn kho		608.260.317.323	690.222.044.624
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.754.642.971	81.450.938.414
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.929.853.643	11.572.317.576
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		58.854.586.932	69.627.163.216
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.623.295.509	251.457.622
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	2.346.906.887	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.277.305.278.928	3.257.868.436.837
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		372.936.000	79.638.995.472
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	372.936.000	79.638.995.472
220	II. Tài sản cố định		2.184.087.824.071	2.180.703.483.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.103.766.122.250	2.097.920.626.996
222	- Nguyên giá		2.597.952.810.086	2.564.630.518.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(494.186.687.836)	(466.709.891.764)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	74.685.682.545	77.124.919.048
225	- Nguyên giá		81.685.203.702	81.685.203.702
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.999.521.157)	(4.560.284.654)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.636.019.276	5.657.937.275
228	- Nguyên giá		6.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(532.562.852)	(510.644.853)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	359.537.590.876	390.935.075.329
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		359.537.590.876	390.935.075.329
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	434.589.520.000	296.989.520.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.000.000.000	40.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		394.589.520.000	256.989.520.000
253	. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		298.717.407.981	309.601.362.717
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	296.808.605.724	306.870.194.251
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	1.908.802.257	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.341.331.590.714	7.000.519.099.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.472.314.123.841	6.167.868.529.560
310	I Nợ ngắn hạn		3.996.806.220.522	3.674.415.053.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.241.751.287.952	1.377.815.205.210
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		868.681.148.043	650.406.723.513
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.331.119.618	20.288.482.174
314	4. Phải trả người lao động		43.075.920.857	48.940.948.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	191.323.033.917	148.430.692.607
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	415.300.636	553.441.956
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	83.723.111.984	20.168.759.579
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.532.539.918.028	1.377.329.274.589
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	7.490.153.680	7.490.153.680
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.475.225.807	22.991.372.241
330	II Nợ dài hạn		2.475.507.903.319	2.493.453.475.968
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		281.050.500	470.000.000.000
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	420.000.000.000	-
336	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	360.938.671
337	4. Phải trả dài hạn khác	19	11.000.000	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.050.994.967.697	2.018.732.956.584
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.220.885.122	4.359.580.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		869.017.466.873	832.650.570.033
410	I Vốn chủ sở hữu	22	869.017.466.873	832.650.570.033
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.551.903.309	2.551.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.620.382.569	92.253.485.729
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		92.253.485.729	2.198.782.978
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		36.366.896.840	90.054.702.751
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.341.331.590.714	7.000.519.099.593

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	Quý 1
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.189.715.634.970	1.124.897.254.720
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.189.715.634.970	1.124.897.254.720
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.029.672.673.825	1.020.128.492.169
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.042.961.145	104.768.762.551
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.634.496.494	6.937.023.286
22	6. Chi phí tài chính	27	84.563.818.567	75.577.627.984
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		74.369.245.612	65.394.005.903
25	7. Chi phí bán hàng			-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	37.898.069.751	37.995.196.796
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.215.569.321	(1.867.038.943)
31	9. Thu nhập khác	29	1.723.146.917	24.664.237.733
32	10. Chi phí khác	30	1.891.971.832	4.999.577.799
40	11. Lợi nhuận khác		(168.824.915)	19.664.659.934
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.046.744.406	17.797.620.991
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.679.847.567	4.774.348.589
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32		
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.366.896.840	13.023.272.402

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I-Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1	2	3	5	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.740.294.669.111	1.229.851.286.120
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(675.065.853.938)	(711.517.267.666)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(80.128.909.794)	(65.892.748.592)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.319.404.721)	(28.220.377.158)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.467.746.886)	(10.447.058.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		581.398.969.673	371.916.958.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(699.108.440.005)	(511.631.750.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		824.603.283.440	274.059.042.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.355.393.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.181.818	110.064.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(288.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	15.270.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		473.857.087	459.128.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(282.500.961.095)	14.483.799.524
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.592.200.449	3.210.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(542.736.688.491)	(484.813.454.506)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(520.144.488.042)	(481.603.454.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21.957.834.303	(193.060.612.952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		519.949.326.784	543.848.033.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		541.907.161.087	350.787.420.496

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/09/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý;

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Công trình giao thông 499	62-68 đường số 50, khu phố 9, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp.
Công ty Công trình giao thông 422	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Chi nhánh 412	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 14 – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Trung tâm Dự án	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh, xây lắp công trình.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyên tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trong năm, Chi phí lãi vay phục vụ đầu tư Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC-CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) **Ưu đãi thuế**

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	85.548.370.188	5.919.144.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	456.358.790.899	513.848.921.957
Tiền đang chuyển		181.260.403
Các khoản tương đương tiền	322.000.000.000	34.000.000.000
	863.907.161.087	553.949.326.784

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP
Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

b)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016		01/01/2016	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
		40.000.000.000	-	40.000.000.000	
	Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	
-	Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	-	20.000.000.000	
-	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415				
		394.589.520.000	-	256.989.520.000	
	Đầu tư vào Công ty liên doanh	60.869.000.000	-	60.869.000.000	
-	Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	161.120.520.000	-	161.120.520.000	
-	Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	172.600.000.000	-	35.000.000.000	
-	Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới				
		434.589.520.000	-	296.989.520.000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Tỷ lệ đầu tư vào Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới tăng từ 10% lên 49,31% theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 15/12/2014 của HĐQT Cienco4 về việc tăng vốn điều lệ và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp để bù trừ công nợ với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lạc Việt Nam ngày 11/01/2016.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		-	55.879.471.941	-
Công cụ, dụng cụ		-	157.033.782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	598.642.810.346	-	602.503.396.584	-
Hàng hoá	19.328.819.474	-	31.682.142.317	-
	617.971.629.820	-	690.222.044.624	-

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	15.950.889.741	15.950.889.741
- Trung tâm thương mại TCT - 215 Lê Lợi		-
- Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	198.093.029.682	229.490.514.135
- Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	14.551.249.996	14.551.249.996
- Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B	69.956.010.186	69.956.010.186
- Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	24.078.738.335	24.078.738.335
- Sửa chữa tuyến tránh Vinh	26.370.866.930	26.370.866.930
- Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2	909.810.189	909.810.189
- Công trình Trụ sở HQL	-	-
- Công trình khác	9.626.995.817	9.626.995.817
	359.537.590.876	390.935.075.329

7. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.490.153.680	7.490.153.680
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.490.153.680	7.490.153.680
	7.490.153.680	7.490.153.680
b) Dài hạn	4.220.885.122	4.359.580.713
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.220.885.122	4.359.580.713
	4.220.885.122	4.359.580.713

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 – CTCP
Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

8. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	720.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	2.198.782.978	742.595.867.282
Lãi trong năm trước	-	-	-	90.054.702.751	90.054.702.751
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	36.366.896.840	36.366.896.840
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
	20.000.000.000	17.845.180.995	2.551.903.309	28.020.082.569	80.417.166.873

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	0,00%	240.000.000.000	33,33%
- VIETNAM ENTERPRISES LIMITED	-	0,00%	25.920.000.000	3,60%
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	0,00%	104.400.000.000	14,50%
- Bà Trương Thị Tâm	-	0,00%	95.868.700.000	13,32%
- Công ty CP XD Dũng Hưng	177.308.980.000	24,63%		
- Công ty TNHH XNK&DVTH Nhật Minh	120.000.000.000	16,67%		
- Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	207.468.700.000	28,82%		
- Các cổ đông khác	215.222.320.000	29,89%	253.811.300.000	35,25%
Cộng	720.000.000.000	100%	720.000.000.000	100%

9. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	938.018.945.074	983.994.382.371
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.696.689.796	140.902.872.349
	1.189.715.634.870	1.124.897.254.720

10. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	795.630.267.342	887.561.946.859
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ khác	234.042.406.483	132.566.545.310
	1.029.672.673.825	1.020.128.492.169

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.634.496.494	6.937.023.286
	4.634.496.494	6.937.023.286

12. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí tài chính	84.563.818.567	75.577.627.984
	84.563.818.567	75.577.627.984

13. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.898.069.751	37.995.196.796
	37.898.069.751	37.995.196.796

14. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	1.723.146.917	24.664.237.733
	1.723.146.917	24.664.237.733

15. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí khác	1.891.971.832	4.999.577.799
	1.891.971.832	4.999.577.799

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Vinh Lộc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh